TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 3 – AN GIANG** ----------	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số: ***69****/2026/HNGĐ-ST* *Ngày: 08/4/2026* *V/v:"Tranh chấp ly hôn"*	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 3 - AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Danh Phạm Ngọc Khánh**

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông **Nguyễn Văn Kiện**

2. Ông **Nguyễn Thanh Quang**

- *Thư ký phiên toà:* Ông **Nguyễn Chí Thăng** - Thư ký Toà án nhân dân khu vực 3 – An Giang.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 3 – An Giang tham gia phiên tòa*: Ông **Nguyễn Trần Đức Tuyên** - Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 4 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 3 – An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 433/2025/TLST-HNGĐ ngày 11 tháng 12 năm 2025 về việc *"Tranh chấp ly hôn"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 30/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 03 tháng 3 năm 2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 36/2026/QĐST-HNGĐ ngày 20 tháng 3 năm 2026, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà **Thị L**, sinh năm 1985

Địa chỉ: Ấp V, xã BA, tỉnh A

- *Bị đơn:* Ông **Đỗ Văn Đ,** sinh năm 1985

Địa chỉ: Ấp Sua Đũa, xã Bình An, tỉnh An Giang.

(Bà L có đơn xin xét xử vắng mặt, ông Được đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**** Tại đơn khởi kiện, bản tự khai và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Thị L trình bày:***

Bà và ông Đỗ Văn Đ chung sống vợ chồng với nhau từ năm 2010, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã VHH, huyện CT, tỉnh KG theo quy định của pháp

luật. Trong thời gian chung sống bà và ông Đỗ Văn Đ không có con chung. Về tài sản chung và nợ chung: không có.

Trong quá trình chung sống những năm đầu chung sống rất hạnh phúc, nhưng thời gian sau phát sinh mâu thuẫn, vợ chồng thường xuyên cự cãi không hợp nhau nên từ đó dẫn đến tình nghĩa vợ chồng rạn nứt, tuy bản thân bà rất muốn duy trì cuộc hôn nhân này nhưng cố gắng không thành nếu cứ duy trì mãi thì chỉ gây mâu thuẫn kéo dài, vì vậy mà hai anh bà đã ly thân với nhau từ năm 2023 đến nay.

Nay tình cảm vợ chồng không còn, bà cảm thấy không hạnh phúc khi chung sống với nhau, nên bà có yêu cầu như sau:

- Về hôn nhân: Yêu cầu được ly hôn với ông Đỗ Văn Đ;
- Về con chung Không có, không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết;
- Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết;
- Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

**** Bị đơn ông Đỗ Văn Đ đã được Tòa án tống đạt đầy đủ các thủ tục đúng theo trình tự của Bộ luật tố tụng dân sự quy định nhưng ông Được vẫn vắng mặt không lý do nên Tòa án không ghi nhận được ý kiến trình bày của bị đơn.***

**** Tại biên bản xác minh ngày 11/12/2025 đối với Ban lãnh đạo ấp Sua Đũa, xã Bình An, tỉnh An Giang:***

Ban lãnh đạo ấp Sua Đũa, xã Bình An, tỉnh An Giang xác nhận hiện nay đương sự ông Đỗ Văn Đ, sinh năm 1985 có đăng ký hộ khẩu thường trú tại ấp Sua Đũa, xã Bình An, tỉnh An Giang, hiện đi làm từ sáng tới tối mới về.

* ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 3 – An Giang phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, sự tuân theo pháp luật của những người tham gia tố tụng và ý kiến về việc giải quyết vụ án:***

Việc tuân thủ pháp luật của Thẩm phán và Hội đồng xét xử và việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng là đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Về nội dung, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ và toàn diện chứng cứ, ý kiến của đương sự. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Về thẩm quyền: Bà Thị L yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với ông Đỗ Văn Đ nên quan hệ tranh chấp của vụ án là "*Tranh chấp ly hôn*". Bị đơn ông Đỗ Văn Đ có nơi cư trú tại ấp Sua Đũa, xã Bình An, tỉnh An Giang nên tranh chấp thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 3 – An Giang theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, khoản 1 Điều 5 Nghị quyết 01/2025/NQ-HĐTP ngày 27/6/2025 của Hội đồng Thẩm phán Toà án nhân dân tối cao.

[1.2] Về sự có mặt của đương sự: Nguyên đơn bà Thị L có đơn xin xét xử vắng mặt, đối với bị đơn ông Đỗ Văn Đ thì Toà án đã làm đầy đủ thủ tục tố tụng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự nhưng ông Đỗ Văn Đ vẫn vắng mặt không lý do và chưa có ý kiến xác nhận theo đơn khởi kiện xin ly hôn của bà Thị L. Do đó căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Toà án tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Bà Thị L và ông Đỗ Văn Đ chung sống vợ chồng và có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật tại Ủy ban nhân dân xã Vĩnh Hòa Hiệp, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang, do đó quan hệ hôn nhân của bà Thị L và ông Đỗ Văn Đ là hôn nhân hợp pháp.

Theo bà Thị L trình bày trong thời gian chung sống bà và ông Đỗ Văn Đ sống hạnh phúc với nhau được một thời gian, sau đó thì bắt đầu xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân chủ yếu là do bất đồng quan điểm với nhau trong cuộc sống: vợ chồng thường xuyên cự cãi không hợp nhau nên từ đó dẫn đến tình nghĩa vợ chồng rạn nứt, tuy bản thân tôi rất muốn duy trì cuộc hôn nhân này nhưng cố gắng không thành nếu cứ duy trì mãi thì chỉ gây mâu thuẫn kéo dài, vì vậy mà hai chúng tôi đã ly thân với nhau từ năm 2023 đến nay. Tại phiên tòa, bà Thị L xác định hiện nay không còn tình cảm với ông Đỗ Văn Đ và kiên quyết xin ly hôn, từ đó cho thấy mâu thuẫn vợ chồng giữa bà Thị L và ông Đỗ Văn Đ không có khả năng đoàn tụ, hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài nên cần chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà Thị L đối với ông Đỗ Văn Đ theo quy định tại khoản 1 Điều 2, khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 là phù hợp.

[2.2] Về con chung, về tài sản chung và nợ chung: Bà Thị L xác định trong thời gian chung sống bà Thị L và ông Đỗ Văn Đ không có con chung, không có tài sản chung và cam kết là không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Toà án đã triệu tập ông Được đúng theo quy định pháp luật nhưng ông Được vẫn vắng mặt không lý do. Vì vậy, Toà án không tiến hành hoà giải, không tiến hành đối chất được về tài sản chung và nợ chung giữa bà L và ông Được. Do đó, về tài sản chung và nợ chung Hội đồng xét xử không xem xét, nếu sau này các đương sự có yêu cầu thì sẽ được giải quyết bằng vụ án khác theo quy định pháp luật.

[3] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa về nội dung giải quyết vụ án là có căn cứ, do đó Hội đồng xét xử ghi nhận để xem xét.

Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Thị L về việc tranh chấp ly hôn đối với ông Đỗ Văn Đ.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Thị L là nguyên đơn trong vụ án nên bà Thị L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm với số tiền là 300.000 đồng theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 2, khoản 1 Điều 56, Điều 58 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 3 Điều 4 của Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐTP, ngày 16/5/2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; khoản 1 Điều 5 Nghị quyết 01/2025/NQ-HĐTP ngày 27/6/2025 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

Tuyên xử:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu của bà Thị L về việc "Tranh chấp ly hôn" với ông Đỗ Văn Đ.

1. Về hôn nhân: Cho bà Thị L được ly hôn với ông Đỗ Văn Đ.

2. Về con chung, về tài sản chung và nợ chung: Bà Thị L xác định trong thời gian chung sống bà Thị L và ông Đỗ Văn Đ không có con chung, không có tài sản chung và cam kết là không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết, do đó Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Thị L phải nộp tiền án phí sơ thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí là 300.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Toà án số 0011207 ngày 09/12/2025 của Phòng Thi hành án dân sự khu vực 3 - An Giang, bà L không phải nộp thêm.

4. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn và bị đơn vắng mặt tại phiên toà có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tống đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- *TAND tỉnh An Giang;*
- *VKSND khu vực 3 – An Giang;*
- *THADS tỉnh An Giang;*
- *Các đương sự;*
- *Lưu hồ sơ.*

Danh Phạm Ngọc Khánh